

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN G,
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/DS-ST

Ngày: 28-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài

sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN G, TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Trường Tam;
2. Ông Phạm Minh Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền – Kiểm sát viên

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1972, cư trú: Số ½, ấp 3, xã Nhơn Đức, huyện Nhà B, thành phố HCM. (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Nguyễn Ánh N, sinh năm: 1953; (vắng mặt)

2.2. Bà Lại Thị K, sinh năm: 1986. (vắng mặt)

Cùng cư trú: Ấp 2/5, xã Long H, huyện Cần G, tỉnh LA.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Lê Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1980, cư trú: Số ½, ấp 3, xã Nhơn Đức, huyện Nhà B, thành phố HCM. (vắng mặt)

4. *Người làm chứng:* Ông Trần Văn V, sinh năm: 1960, cư trú: Ấp 2/6, xã Long H, huyện Cần G, tỉnh LA. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2021, và lời khai trong quá trình giải quyết, Ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông Nguyễn Văn P với Bà Lại Thị K, Bà Nguyễn Ánh N không có bà con bạn bè gì, do có người bạn giới thiệu Bà K cần tiền nên Ông P cho Bà N, Bà K vay. Ông P có tên gọi khác là Sáu Lâm, còn Bà N tên gọi khác là bà Út, Bà K tên gọi khác là Nguyễn.

Vào năm 2019, Ông P cho Bà Lại Thị K vay tổng số tiền 190.000.000 đồng, cụ thể:

+ Ông P cho Bà K vay 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng; (trong đó 30.000.000 đồng là tiền của Ông P, 30.000.000 đồng là tiền Ông P vay của ông Nguyễn Văn Xuân, không biết địa chỉ cụ thể). Bà K đã trả cho Ông P 02 tháng tiền lãi mỗi tháng 3.600.000 đồng, tổng cộng là 7.200.000 đồng. Sau đó, Bà K chưa trả gốc và trả lãi.

+ Ông P cho Bà K vay 30.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng; (Số tiền này Ông P vay của ông Bình (không biết họ tên, địa chỉ cụ thể), để về cho Bà K vay lại. Bà K chưa trả gốc và trả lãi cho Ông P.

+ Ông P cho Bà K vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng (số tiền này Ông P vay của bà Nguyễn Thị Bé Ba (không biết địa chỉ, năm sinh) 50.000.000 đồng (giao tiền cho Bà K tại nhà bà Bé Ba), và vay của ông Tám (không biết họ tên, năm sinh, địa chỉ) 50.000.000 đồng. Bà K chưa trả gốc và trả lãi cho Ông P.

Các lần cho vay tiền Ông P kể trên, Ông P không nhớ ngày cụ thể, Ông P đều đưa tiền trực tiếp cho Bà K.

Ông P giao tiền cho Bà K có lần giao tại quán cà phê, còn lần giao tiền cho Bà K tại nhà bà Nguyễn Thị Bé Ba. Việc giao nhận tiền có bà Nguyễn Thị Bé Ba (đã chết), ông Nguyễn Văn Xuân (không biết năm sinh, địa chỉ) và Ông Trần Văn V chứng kiến, các lần vay tiền đều không có lập thành văn bản.

Thời hạn vay thì hai bên không thỏa thuận cụ thể bao giờ Bà K có tiền trả lại. Mục đích Bà K vay tiền làm gì thì Ông P không biết. Ông P chỉ cho Bà K vay, không biết chồng của Bà K. Ông P đã 02 lần đến nhà Bà K ở xã Long Hậu mục đích tìm Bà K để đòi tiền lại nhưng mẹ Bà K là Bà Nguyễn Ánh N nói Bà K không có ở nhà do Bà K bị đòi nợ nên đã bỏ trốn. Việc đòi tiền Bà K tại nhà Bà K có Ông Trần Văn V có chứng kiến.

Vào ngày 15/02/2020, do Bà Lại Thị K không trả tiền cho Ông P nên Ông P tiếp tục đến nhà Bà K để yêu cầu Bà K trả tiền lại cho Ông P, Ông P không gặp Bà K mà gặp Bà N. Bà N nói với Bà K còn nợ số tiền 100.000.000 đồng mà không có tiền trả nên phải trốn đi. Bà N có vay của Ông P số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ giang hồ cho Bà K, thỏa thuận lãi suất 8%/tháng. Ông P đưa tiền trực tiếp cho Bà N tại nhà Bà N có Ông Trần Văn V làm chứng. Số tiền 100.000.000 đồng, Ông P cũng vay của người khác, lãi suất 8%/tháng. Bà N hứa mỗi tháng trả cho Ông P 15.000.000 đồng cho đến khi trả hết 290.000.000 đồng,

bắt đầu trả từ tháng 03/2020, Ông P không biết 15.000.000 đồng Bà N hứa trả là trả gốc hay trả lãi. Việc Ông P cho Bà N vay tiền không có lập thành văn bản, chỉ nói miệng.

Từ lúc cho Bà N vay đến nay, Ông P đã cùng Ông Trần Văn V đến nhà Bà N đòi nợ nhiều lần thì Bà N có thừa nhận là có nợ tiền vay của Ông P nhưng Bà N không trả. Việc thừa nhận nợ này Ông P quay clip cuộc nói chuyện giữa Ông P với Bà N, không biết Bà N có biết Ông P quay không, Ông P không xin phép với Bà N là cho Ông P quay.

Số tiền Ông P đã vay của người khác cho Bà K, Bà N vay lại thì Ông P đã trả nợ gốc và lãi cho họ hết, Ông P không có yêu cầu gì đối với các khoản vay này.

Tính đến thời điểm hiện tại, Bà K và Bà N không trả tiền cho Ông P khoản tiền nào.

Ông P có cung cấp cho Tòa án 01 USB ghi lại hình ảnh và tiếng nói của Bà Nguyễn Ánh N. Nội dung ghi lại việc nói chuyện giữa Ông P và Bà N liên quan khoản nợ mà Bà N nợ Ông P. Bà N có thừa nhận nợ tiền Ông P. Ông P không yêu cầu Tòa án giám định đoạn ghi âm này.

Tại đơn khởi kiện, Ông P yêu cầu Bà Nguyễn Ánh N và Bà Lại Thị K trả cho Ông P số tiền 290.000.000 đồng. Ông P không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, Ông P trình bày: Ông cho Bà K vay 03 lần, lần đầu là 60.000.000 đồng, lần thứ hai là 30.000.000 đồng, lần thứ ba là 100.000.000, tổng cộng là 190.000.000 đồng. Việc vay tiền hai bên không lập giấy tờ, không thỏa thuận thời gian trả, chỉ thỏa thuận lãi suất từ 5% đến 6%/tháng; có Ông Trần Văn V chứng kiến. Bà K chưa trả gốc và lãi cho Ông P.

Bà N có vay Ông P là 100.000.000 đồng. Việc vay tiền hai bên không lập giấy tờ, không thỏa thuận thời gian trả, chỉ thỏa thuận lãi suất từ 5% đến 6%/tháng; có Ông Trần Văn V chứng kiến. Bà N hứa với Ông P mỗi tháng Bà N trả cho Ông P 18.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ, nhưng không thực hiện. Bà N chưa trả gốc và lãi cho Ông P.

Ông P yêu cầu Bà Lại Thị K trả số tiền là 190.000.000 đồng; yêu cầu Bà Nguyễn Ánh N trả số tiền là 100.000.000 đồng. Ông P không yêu cầu giám định giọng nói trong USB ghi âm.

Bà Nguyễn Ánh N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Bà xác định bà không có vay tiền của Ông P nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Ông P. Đồng thời, bà không đồng ý tham gia đối chất, bà không thừa nhận giọng nói trong USB mà Ông P cung cấp là giọng nói của bà. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bà Lại Thị K trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Bà có vay tiền của Ông P là 100.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất. Hiện bà chưa trả nợ cho Ông P. Việc vay tiền của bà không liên quan đến mẹ của bà là Bà Nguyễn Ánh N và chồng của bà là Trương Minh Võ, sinh năm: 1979. Bà đồng ý trả cho

Ông P số tiền 100.000.000 đồng, nhưng đề nghị trả dần cho đến khi hết nợ.

Người làm chứng Trần Văn Vân trình bày:

Ông P đã cho Bà K vay 190.000.000 đồng, Bà K muốn vay Ông P thêm 100.000.000 đồng nhưng Ông P không cho vay. Việc vay tiền giữa Bà K và Ông P, Ông V không được chứng kiến Ông V chỉ nghe Ông P nói lại. Ông P và Ông V là bạn bè.

Khoảng đầu năm 2020 (không nhớ chính xác ngày tháng năm), Ông P và Ông V đi đến nhà Bà K đòi nợ, nhưng không gặp Bà K mà gặp Bà N. Bà N nói Bà K đi công việc. Lúc đó Bà N khóc xin Ông P cho vay thêm 100.000.000 đồng để trả nợ giang hồ cho Bà K. Ông P thấy thương người nên đồng ý. **Cùng ngày hôm đó, sau khi Ông P đi lấy số tiền 100.000.000 đồng**, Ông V và Ông P đến nhà Bà N lần nữa, Ông P đưa trực tiếp cho Bà N vay số tiền 100.000.000 đồng, Bà N đứng ra chịu trách nhiệm trả số tiền này. Việc vay tiền không lập thành văn bản mà nói miệng. Bà N nói vay 2-3 tháng sau trả, Bà N hứa trả cho Ông P 8%/tháng. Số tiền 100.000.000 đồng, Ông V nghe Ông P nói Ông P vay của người khác rồi cho Bà N vay lại, Ông P đi vay người ta lấy lãi suất 8%/tháng, Ông P cho Bà N vay cũng lấy lãi **suất 8%/tháng**.

Đến tháng sau, Ông P và Ông V đi đến nhà Bà N lấy lãi thì bà chửi Ông V và Ông P và nói không trả. Ông P và Ông V đi đến nhà Bà N đòi nợ 3 lần, lần nào Bà N cũng chửi. Các lần đến nhà Bà N đều không gặp Bà K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần G phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn P, buộc Bà Lại Thị K trả số tiền là 100.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu buộc Bà Nguyễn Ánh N trả số tiền là 100.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu buộc Bà Lại Thị K trả số tiền 90.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với bị đơn; các bị đơn hiện đang cư trú tại xã Long H, huyện Cần G, tỉnh LA nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần G theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Bà N, Bà K có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bà Lê Thị Ngọc Đ đã được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên tòa lần thứ hai mà vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông P cho rằng Bà K vay của ông là 190.000.000 đồng, Bà N vay của ông là 100.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả, không có lập văn bản thể hiện vay nợ.

Bà K xác định bà nợ Ông P 100.000.000 đồng, việc vay nợ không có thỏa thuận thời hạn trả, không thỏa thuận lãi suất, chỉ nói miệng. Việc vay tiền của Bà K không liên quan đến mẹ của bà là Bà N và chồng của Bà K. Riêng Bà N không thừa nhận khoản nợ mà Ông P yêu cầu.

[2.2] Đối với số tiền vay là 190.000.000 đồng mà Ông P yêu cầu đối với Bà Lại Thị K: Ông P cho rằng việc Bà K vay số tiền 190.000.000 đồng có Ông Trần Văn V chứng kiến. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Ông V xác định: *“Việc vay tiền giữa Bà K và Ông P Ông V không được chứng kiến Ông V chỉ nghe Ông P nói lại”*. Như vậy, Ông V chỉ nghe Ông P nói lại, chứ không phải Ông V trực tiếp chứng kiến việc cho vay, chứng kiến việc đưa tiền và nhận tiền giữa Ông P và Bà K. Hội đồng xét xử không sử dụng lời làm chứng của Ông V về sự việc trên làm căn cứ giải quyết yêu cầu này. Bà Lại Thị K thừa nhận bà có vay Ông P số tiền là 100.000.000 đồng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định Bà Lại Thị K có nợ Ông P là số tiền 100.000.000 đồng.

[2.3] Đối với số tiền vay là 100.000.000 đồng mà Ông P yêu cầu Bà N: Ông P cho rằng việc Bà N vay số tiền 100.000.000 đồng có Ông Trần Văn V chứng kiến và có USB ghi lại Bà N thừa nhận có nợ tiền Ông P. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Ông V xác định ông trực tiếp chứng kiến việc Ông P đưa cho Bà N số tiền là 100.000.000 đồng, nhưng ông không nhớ chính xác thời điểm nào Ông P cho Bà N vay. Bà N không thừa nhận khoản vay này và không thừa nhận giọng nói trong USB ghi âm mà Ông P cung cấp là giọng nói của bà. Tòa án có tiến hành mở phiên đối chất giữa Ông P, Bà N và Ông V, nhưng không thực hiện được, do Bà N không đồng ý tham gia đối chất. Mặt khác, Ông P không yêu cầu giám định giọng nói trong USB ghi âm mà Ông P cung cấp cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử chưa đủ căn cứ kết luận giọng nói trong USB ghi âm có phải giọng nói của Bà N hay không? Hay nội dung ghi âm này có bị cắt ghép hay chỉnh sửa gì không; mặt khác, lời khai của Ông Trần Văn V chưa có cơ sở vững chắc. Căn cứ vào Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh việc Bà N vay tiền của Ông P nhưng ông không đưa ra đủ chứng cứ thì Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Ông P buộc Bà N trả số tiền là 100.000.000 đồng.

[2.4] Về trách nhiệm trả nợ: Ông P và Bà Đ là vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập Bà Đ để ghi ý kiến. Tuy nhiên Bà Đ vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử buộc Bà Lại Thị K có trách nhiệm trả cho Ông Nguyễn Văn P số tiền là 100.000.000 đồng. Nếu sau này, Bà Đ có tranh chấp về số tiền nợ trên với Ông P thì Bà Đ có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, Bà K chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Ông P chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 9.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn P về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với Bà Lại Thị K.

Bà Lại Thị K có trách nhiệm trả cho Ông Nguyễn Văn P số tiền nợ là **100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)**.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Nguyễn Văn P về việc buộc Bà Lại Thị K trả số tiền nợ là 90.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Nguyễn Văn P về việc buộc Bà Nguyễn Ánh N trả số tiền nợ là 100.000.000 đồng.

4. Về án phí: Bà Lại Thị K chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn P chịu án phí là 9.500.000 đồng. Ông P đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0004652 ngày 23/6/2022 với số tiền là 7.250.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần G. Ông P còn nộp thêm 2.250.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Bản án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần G;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Cần Gi;
- Đương sự;
- Lưu./.

Nguyễn Thị Thanh Vân

